



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Địa chỉ : Số 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: (84-4) 36 524 158 Fax: (84-4) 36 524 158

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được thành lập theo Quyết định số 383CNn/TCLĐ ngày 29/04/1993 và Quyết định số 1014QĐ/TCLĐ ngày 28/07/1995 của Bộ Công nghiệp nhẹ (nay là Bộ Công Thương). Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Quyết định số 2721/QĐ-BCN ngày 25/8/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/01/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/02/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 31/8/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 15/6/2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 31/12/2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 23/05/2008;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **47.190.000.000 đồng** (Bốn mươi bảy tỷ một trăm chín mươi triệu đồng Việt Nam).

Danh sách các cổ đông

Tên cổ đông	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số cổ phần
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	51,92	2.450.085
348 Cổ đông khác		48,08	2.268.915
Tổng cộng		100%	4.719.000

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, các sản phẩm da, giả da, may mặc, các sản phẩm từ chất dẻo và thiết bị trường học;
- In giấy vở, sổ, bao bì các loại tem, nhãn, văn hóa phẩm;
- Kinh doanh thiết bị, máy văn phòng;
- Sản xuất, lắp đặt thiết bị phụ trợ bằng kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ và điện);
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành và du lịch;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống, giải khát và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- May đo thời trang và may công nghiệp;
- Mua bán máy móc, thiết bị, quần áo, bông, vải sợi và phụ liệu ngành may mặc;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh./.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|--------------------------|----------|
| - Ông Võ Sỹ Dờng | Chủ tịch |
| - Ông Trương Quang Luyến | Ủy viên |
| - Ông Bùi Kỳ Phát | Ủy viên |
| - Bà Phạm Thị Tuyết Lan | Ủy viên |
| - Bà Đào Mai Hạnh | Ủy viên |

Ban Giám đốc

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| - Ông Bùi Kỳ Phát | Tổng giám đốc |
| - Ông Trương Quang Luyến | Phó Tổng giám đốc |
| - Bà Đào Mai Hạnh | Phó Tổng giám đốc |
| - Bà Phạm Thị Tuyết Lan | Phó Tổng giám đốc |

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 25 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 36 524 158 Fax: (84-4) 36 524 158

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ



Bùi Kỳ Phát

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: 173 -11/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty Cổ Phần Văn phòng phẩm Hồng Hà

Kính gửi : **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được lập ngày 07/03/2011 của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 29 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà cho năm tài chính 2010:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười một (11) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ Phần Văn phòng phẩm Hồng Hà giữ mười (10) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Kim Trinh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1229/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		309.126.345.310	199.532.954.551
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		116.264.909.928	10.044.992.990
1 Tiền	111	V.1.1	113.264.909.928	10.044.992.990
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	3.000.000.000	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	10.400.000.000	40.000.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		10.400.000.000	40.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.894.667.758	41.763.682.643
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	7.949.877.356	6.828.776.813
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	34.515.171.114	27.653.199.787
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	7.554.616.600	7.406.703.355
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(124.997.312)	(124.997.312)
IV Hàng tồn kho	140		131.942.589.306	103.835.180.293
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	137.013.211.836	109.040.575.226
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.070.622.530)	(5.205.394.933)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		624.178.318	3.889.098.625
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.164.608.324
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.	1.434.705	1.434.705
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	622.743.613	723.055.596
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		103.338.601.242	78.105.282.957
I Các khoản phải thu dài hạn	210		218.292.000	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.6.	218.292.000	-
II Tài sản cố định	220		101.361.105.264	77.476.253.155
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	52.238.173.730	33.193.278.346
- Nguyên giá	222		95.056.471.716	69.391.570.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.818.297.986)	(36.198.292.129)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	1.645.136.642	2.567.591.728
- Nguyên giá	225		3.266.540.458	3.264.571.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.621.403.816)	(696.980.172)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.809.601.916	156.445.460
- Nguyên giá	228		6.870.319.000	161.946.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.717.084)	(5.501.040)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10.	40.668.192.976	41.558.937.621
V Tài sản dài hạn khác	260		1.759.203.978	629.029.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1.759.203.978	629.029.802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		412.464.946.552	277.638.237.508

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

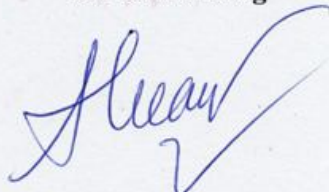
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		327.491.586.436	196.150.459.873
I Nợ ngắn hạn	310		102.699.648.987	188.818.732.632
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.	76.565.300.228	40.790.382.051
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	10.590.836.916	13.238.534.941
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	76.497.622	279.723.974
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.	1.040.289.080	1.736.835.107
5 Phải trả người lao động	315		6.441.131.719	5.873.549.161
7 Phải trả nội bộ	317	VIII.2.6	3.185.110.500	2.930.039.000
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	3.304.043.526	122.608.789.026
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.496.439.396	1.360.879.372
II Nợ dài hạn	330		224.791.937.449	7.331.727.241
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.7	210.146.305.733	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	11.382.131.783	5.756.981.962
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		489.467.206	341.712.552
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		1.233.032.727	1.233.032.727
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		1.541.000.000	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		84.973.360.116	81.487.777.635
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	84.973.360.116	81.487.777.635
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		47.190.000.000	47.190.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.607.080.000	15.607.080.000
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	363.434.782
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		6.996.229.595	5.376.278.429
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.654.685.100	1.123.210.900
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.525.365.421	11.827.773.524
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		412.464.946.552	277.638.237.508

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận

Tổng Giám đốc



Bùi Kỳ Phát

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17.	340.086.882.433	303.085.002.194
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18.	14.978.265.302	912.472.274
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.19.	325.108.617.131	302.172.529.920
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.20.	239.582.854.529	228.382.555.501
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.525.762.602	73.789.974.419
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21.	1.194.579.763	3.635.408.709
7 Chi phí tài chính	22	VI.22.	14.607.867.550	4.933.154.095
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.351.318.335	4.423.444.352
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.8	42.298.572.981	45.337.488.350
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.9	13.303.017.950	13.053.515.379
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16.510.883.884	14.101.225.304
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.10	1.028.707.760	1.270.116.445
12 Chi phí khác	32	VIII.2.11	535.225.364	204.220.133
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		493.482.396	1.065.896.312
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.004.366.280	15.167.121.616
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23.	4.308.558.707	3.271.250.666
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.24	-	261.768.856
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.695.807.573	11.634.102.094
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	2.690	2.465

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận

Tổng Giám đốc



Bùi Kỳ Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		325.094.552.737	252.726.231.762
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(284.758.252.984)	(206.807.339.199)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(33.730.169.115)	(23.281.740.170)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(14.355.194.335)	(4.437.637.940)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(5.436.664.260)	(2.367.277.140)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		145.663.247.252	71.822.425.723
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(53.619.696.687)	(44.683.206.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.857.822.608	42.971.456.346
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.405.840.159)	(49.877.691.152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		454.545.455	1.155.034.630
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	(115.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		59.600.000.000	110.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		811.455.818	2.632.797.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.539.838.886)	(51.089.858.924)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		280.475.154.184	203.658.412.897
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(238.684.346.592)	(187.417.213.995)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(754.174.376)	(1.967.229.600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.134.700.000)	(6.502.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.901.933.216	7.771.475.302
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		106.219.916.938	(346.927.276)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.044.992.990	10.391.920.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	116.264.909.928	10.044.992.990

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Ngô Thị Minh Luận



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được thành lập theo Quyết định số 383CNn/TCLĐ ngày 29/04/1993 và Quyết định số 1014QĐ/TCLĐ ngày 28/07/1995 của Bộ Công nghiệp nhẹ (nay là Bộ Công Thương). Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Quyết định số 2721/QĐ - BCN ngày 25/8/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/01/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/02/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 31/8/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 15/6/2007;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 31/12/2007;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 23/05/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **47.190.000.000 đồng** (Bốn mươi bảy tỷ một trăm chín mươi triệu đồng Việt Nam).

Danh sách các cổ đông

Tên cổ đông	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số cổ phần
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	51,92	2.450.085
348 Cổ đông khác		48,08	2.268.915
Tổng cộng		100%	4.719.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng văn phòng phẩm và văn hóa phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, các sản phẩm da, giả da, may mặc, các sản phẩm từ chất dẻo và thiết bị trường học;
- In giấy vờ, sổ, bao bì các loại tem, nhãn, văn hóa phẩm;
- Kinh doanh thiết bị, máy văn phòng;
- Sản xuất, lắp đặt thiết bị phụ trợ bằng kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ và điện);
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

- Cho thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành và du lịch;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống, giải khát và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- May đo thời trang và may công nghiệp;
- Mua bán máy móc, thiết bị, quần áo, bông, vải sợi và phụ liệu ngành may mặc;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh./.

Địa chỉ: Số 25 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tel: (84-4) 36 524 158 Fax: (84-4) 36 524 158

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập xuất.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Tại thời điểm 31/12/2010, do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số sản phẩm (cặp sách, vở, bút,...) nhỏ hơn giá gốc, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi) là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc thiết bị	3,5 - 5
- Phương tiện vận tải	3 - 5
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5

Công ty hiện đang thực hiện việc trích khấu hao nhanh đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị, dụng cụ quản lý. Mức trích khấu hao nhanh không vượt quá 02 lần theo đúng qui định hiện hành.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý bán hàng

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Quyền sử dụng đất lâu dài	-
- Phần mềm máy vi tính	03

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy in Offset 4 màu hiệu Roland Man và xe ô tô AVALONG, được ghi nhận là tài sản cố định thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Máy móc thiết bị	3,5 - 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc bắt đầu từ ngày gửi tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí mua khuôn, chi thuê cửa hàng có thời gian trên một năm và chi phí sửa chữa có giá trị lớn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lũy kế từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi bù trừ đi nghĩa vụ thuế TNDN.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các mặt hàng văn phòng phẩm, văn hóa phẩm và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán các mặt hàng văn phòng phẩm, văn hóa phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế. Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty tiến hành trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ phải thu Doanh nghiệp tư nhân Vũ & Vy theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản của Công ty gồm chi phí của các công trình: Công trình 25 Lý Thường Kiệt, công trình nhà 94 Lò Đúc, công trình cơ sở 2 Cầu Đuống và chi phí khác.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm ghi nhận có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT áp dụng như sau:

- Thuế suất đối với hoạt động xuất khẩu sô, vớ và sách giáo khoa tham khảo là 0%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán truyện, đồ dùng học sinh là 5%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán các loại văn phòng phẩm khác và dịch vụ cho thuê cửa hàng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định hiện hành là: 25%

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
1.1 Tiền		
Tiền mặt	487.306.012	370.917.161
Tiền gửi ngân hàng	112.777.603.916	9.674.075.829
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tây Hồ (VND)	972.872	12.421.076
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu (VND)	-	2.848.930
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Chương Dương (VND)	635.911.458	86.420.193
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân (VND)	221.885.397	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.967.691.742	5.536.924.057
Tiền VND	1.906.713.832	5.505.090.145
Tiền USD	60.977.910	31.833.912
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (VND)	2.329.154.090	1.557.707.456
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Đông Đô (VND)	470.043.334	2.477.754.117
Ngân hàng Công thương - CN Thanh Xuân (VND)	107.151.945.023	-
Tổng cộng	113.264.909.928	10.044.992.990
1.2 Các khoản tương đương tiền		
Tổng tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	3.000.000.000	-
Tổng cộng	3.000.000.000	-
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
2.1 Đầu tư ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Đông Đô	-	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Hà Nội	-	10.000.000.000
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương	10.400.000.000	-
Tổng cộng	10.400.000.000	40.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khác		
Bảo hiểm xã hội	755.124.629	303.050.898
Phải thu tạm trả cổ tức	6.134.700.000	5.662.800.000
Công ty Văn hóa phẩm	-	206.640.114
Lương HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	-	158.401.538
Thuế GTGT phải thu từ hoạt động thuê tài chính	-	69.509.662
Lãi đầu tư tài chính ngắn hạn	-	1.002.611.111
Thuế GTGT phải thu từ nhà thầu nước ngoài	239.309.973	-
Các khoản phải thu khác	425.481.998	3.690.032
Tổng cộng	7.554.616.600	7.406.703.355
4. Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	66.783.736.746	62.725.002.904
<i>Nguyên vật liệu chính</i>	65.947.303.955	62.006.122.103
<i>Vật liệu phụ</i>	836.432.791	718.880.801
Công cụ, dụng cụ	166.963.760	74.639.605
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.540.846.973	1.801.126.440
Thành phẩm	61.342.964.895	37.395.845.416
Hàng hoá	5.178.699.462	7.043.960.861
Cộng giá gốc hàng tồn kho	137.013.211.836	109.040.575.226
Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2010 là: 64.431.472.207 VND		
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.434.705	1.434.705
Tổng cộng	1.434.705	1.434.705
6. Phải thu dài hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	218.292.000	-
Tổng cộng	218.292.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẤN PHÒNG PHẠM HỒNG HÀ

Số 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84 -4) 36 524 158

Fax: (84 - 4) 36 524 158

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính 2010

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	31.270.575.247	34.810.756.599	1.838.520.724	1.471.717.905	69.391.570.475
Mua trong năm	1.091.641.929	10.368.654.695	1.030.240.001	327.048.243	12.817.584.868
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.006.563.434	-	-	-	14.006.563.434
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.159.247.061)	-	-	(1.159.247.061)
Số dư ngày 31/12/2010	46.368.780.610	44.020.164.233	2.868.760.725	1.798.766.148	95.056.471.716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	8.878.325.124	24.904.246.259	1.394.247.650	1.021.473.096	36.198.292.129
Khấu hao trong năm	2.305.590.618	4.635.394.520	436.251.892	237.484.809	7.614.721.839
Thanh lý, nhượng bán	-	(994.715.982)	-	-	(994.715.982)
Số dư ngày 31/12/2010	11.183.915.742	28.544.924.797	1.830.499.542	1.258.957.905	42.818.297.986
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2010	22.392.250.123	9.906.510.340	444.273.074	450.244.809	33.193.278.346
Số dư ngày 31/12/2010	35.184.864.868	15.475.239.436	1.038.261.183	539.808.243	52.238.173.730

Đơn vị tính: VND

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.814.710.044 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.614.079.752 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
- Số dư ngày 01/01/2010	3.264.571.900	3.264.571.900
- Thuê tài chính trong năm	1.968.558	1.968.558
- Số dư ngày 31/12/2010	3.266.540.458	3.266.540.458
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2010	696.980.172	696.980.172
- Khấu hao trong năm	924.423.644	924.423.644
- Số dư ngày 31/12/2010	1.621.403.816	1.621.403.816
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2010	2.567.591.728	2.567.591.728
- Tại ngày 31/12/2010	1.645.136.642	1.645.136.642

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất lâu dài	Giá trị phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2010	-	161.946.500	161.946.500
- Mua trong năm	6.708.372.500	-	6.708.372.500
- Số dư ngày 31/12/2010	6.708.372.500	161.946.500	6.870.319.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2010	-	5.501.040	5.501.040
- Khấu hao trong năm	-	55.216.044	55.216.044
- Số dư ngày 31/12/2010	-	60.717.084	60.717.084
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2010	-	156.445.460	156.445.460
- Tại ngày 31/12/2010	6.708.372.500	101.229.416	6.809.601.916

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình nhà Cầu Đuống	3.770.420.151	8.714.458.119
Nhà 94 Lò Đúc	13.587.000	13.587.000
Công trình 25 Lý Thường Kiệt	36.000.224.080	32.494.580.502
Chi phí khác	883.961.745	336.312.000
Tổng cộng	40.668.192.976	41.558.937.621

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí thuê cửa hàng	816.264.142	299.021.200
Chi phí CCDC (khuôn)	378.081.787	125.125.000
Chi phí sửa chữa	189.439.626	117.207.746
Thuê xe ô tô	21.406.667	-
Chi phí khác	354.011.756	87.675.856
Tổng cộng	1.759.203.978	629.029.802
12. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	72.678.181.916	39.968.558.051
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển HN - Phòng giao dịch số 1	-	7.801.715.761
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	21.604.153.240	19.681.292.071
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	17.960.940.164	12.485.550.219
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.764.557.955	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	8.933.815.124	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt	17.526.715.433	-
Vay huy động cán bộ công nhân viên	2.888.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.887.118.312	821.824.000
Tổng cộng	76.565.300.228	40.790.382.051
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	174.614.418	-
Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	239.309.973	-
Thuế xuất nhập khẩu	63.647.389	237.044.917
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.922.572	1.455.028.125
Thuế thu nhập cá nhân	80.636.655	44.762.065
Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	154.753.783	-
Các loại thuế khác	404.290	-
Tổng cộng	1.040.289.080	1.736.835.107
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	520.257.301	349.447.782
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.432.575.189	2.069.336.211
Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.211.036	120.190.005.033
Tổng cộng	3.304.043.526	122.608.789.026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	11.336.650.783	5.082.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	7.352.500.783	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	3.984.150.000	-
Vay huy động cán bộ công nhân viên	-	5.082.000.000
Nợ dài hạn	45.481.000	674.981.962
Thuê tài chính xe ô tô	-	519.716.962
Thuê tài chính máy in 4 màu hiệu Roland Man	45.481.000	155.265.000
Tổng cộng	11.382.131.783	5.756.981.962

16. **Vốn chủ sở hữu**

16.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	47.190.000.000	15.607.080.000	8.894.615.769	71.691.695.769
Lãi trong năm trước	-	-	11.634.102.094	11.634.102.094
Tăng khác	-	-	193.671.430	193.671.430
Giảm khác	-	-	8.894.615.769	8.894.615.769
Số dư tại ngày 31/12/2009	47.190.000.000	15.607.080.000	11.827.773.524	74.624.853.524
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	12.695.807.573	12.695.807.573
Giảm khác	-	-	10.998.215.676	10.998.215.676
Số dư tại ngày 31/12/2010	47.190.000.000	15.607.080.000	13.525.365.421	76.322.445.421

16.2 **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	24.500.850.000	24.500.850.000
Vốn góp của các cổ đông	22.689.150.000	22.689.150.000
Tổng cộng	47.190.000.000	47.190.000.000

16.3 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	47.190.000.000	47.190.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	47.190.000.000	47.190.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

16.4 Cổ phiếu	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.719.000	4.719.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.719.000	4.719.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.719.000	4.719.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.719.000	4.719.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.719.000	4.719.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16.5 Các quỹ của công ty	01/01/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	5.376.278.429	1.619.951.166	-	6.996.229.595
Quỹ khác thuộc vốn CSH	1.123.210.900	531.474.200	-	1.654.685.100
Tổng cộng	6.499.489.329	2.151.425.366	-	8.650.914.695

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	339.133.965.524	301.882.480.557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	952.916.909	1.202.521.637
Tổng cộng	340.086.882.433	303.085.002.194

18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Hàng bán bị trả lại	904.544.078	730.817.264
Chiết khấu thương mại	14.073.721.224	181.655.010
Tổng cộng	14.978.265.302	912.472.274

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	324.155.700.222	300.970.008.283
Doanh thu cung cấp dịch vụ	952.916.909	1.202.521.637
Tổng cộng	325.108.617.131	302.172.529.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

20. Giá vốn hàng bán	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	239.582.854.529	228.382.555.501
Tổng cộng	239.582.854.529	228.382.555.501
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.193.524.486	3.635.408.709
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.055.277	-
Tổng cộng	1.194.579.763	3.635.408.709
22. Chi phí tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	14.351.318.335	4.423.444.352
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	252.673.215	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.876.000	509.709.743
Tổng cộng	14.607.867.550	4.933.154.095
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	327.331.904.654	306.075.443.963
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	310.097.669.828	292.154.572.120
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	982.409.477
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	17.234.234.826	13.920.871.843
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.308.558.707	4.006.927.940
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo TT03/2009....)	-	(735.677.274)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.308.558.707	3.271.250.666
Tổng cộng	4.308.558.707	3.271.250.666
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	261.768.856
Tổng cộng	-	261.768.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.582.594.588	131.843.815.437
Chi phí nhân công	32.969.147.678	31.409.234.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.731.664.950	7.094.502.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.237.068.093	9.568.123.301
Chi phí khác bằng tiền	113.807.023.065	112.258.896.537
Tổng cộng	310.327.498.374	292.174.572.120

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.695.807.573	11.634.102.094
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.695.807.573	11.634.102.094
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.719.000	4.719.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.690	2.465

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu

	Quan hệ với công ty	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Công ty CP Giấy Việt Trì	Đơn vị cùng TCT	-	43.386.756
Trung tâm DV & Kinh doanh Giấy tại HN	Đơn vị cùng TCT	-	153.713.727
Công ty CP Diêm Thống Nhất	Đơn vị cùng TCT	48.398.081	642.622.015
Tổng công ty Giấy Việt Nam	Tổng Công ty	741.748.683	601.838.946
Công ty CP Giấy Tân Mai	Đơn vị cùng TCT	31.759.581	17.242.436

Mua hàng

Công ty CP Giấy Việt Trì	Đơn vị cùng TCT	3.620.977.426	8.717.775.220
Trung tâm DV & Kinh doanh Giấy tại HN	Đơn vị cùng TCT	39.285.488.947	42.377.301.299
Công ty CP Diêm Thống Nhất	Đơn vị cùng TCT	1.982.632.654	1.380.977.712
Công ty Giấy Tissue Cầu Đuống	Đơn vị cùng TCT	101.955.506	57.567.802

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với công ty	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP Diêm Thống Nhất	Đơn vị cùng TCT	-	5.701.044
Công ty CP Giấy Việt Trì	Đơn vị cùng TCT	-	43.386.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

Các khoản phải trả

Tổng Công ty Giấy VN	Tổng Công ty	6.185.110.500	2.930.039.000
Trung tâm DV & Kinh doanh Giấy tại HN	Đơn vị cùng TCT	5.730.543.797	7.623.063.439
Công ty CP Diêm Thống Nhất	Đơn vị cùng TCT	203.491.242	-
Công ty Giấy Tissue Cầu Đuống	Đơn vị cùng TCT	-	40.590.000

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Chiến Loan	1.607.989.361	514.036.046
Công ty CP PHS TPHCM - Fahasa	377.432.289	-
Công ty TNHH TMQT & DV siêu thị BourbonThăng Long	363.183.046	240.090.489
Công ty TNHH TM-DV Rùa Vàng	249.656.043	-
Doanh nghiệp tư nhân Vũ & Vy	235.760.345	249.994.625
Tổng Công ty Thiết Bị Điện Việt Nam	139.590.000	936.294.942
Công ty Thăng Long Hoa Lư	68.690.441	145.104.976
Công ty TNHH Viet Sure Star	84.833.130	85.572.960
Công ty TNHH Bảo Phương	-	1.231.081.711
Các đối tượng khác	4.822.742.701	3.426.601.064
Tổng cộng	7.949.877.356	6.828.776.813

2.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị	30.268.080.950	26.268.080.950
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đắc Ngân	2.000.000.000	-
Công ty CP Tư vấn kiến trúc Đại Nam	720.685.000	-
Công ty TNHH SX XD TM DV Nhật Minh	587.098.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Tân Tiến	186.000.000	-
Báo Nhi đồng	100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Tư vấn XD Bình Thiên	100.000.000	-
Báo Thiếu Niên Tiền Phong	92.000.000	125.000.000
Công ty CP Bao bì nhựa Vũ Thắng	40.000.000	39.994.000
Công ty TNHH Hồng Quân	30.250.000	-
Công ty CP Đầu tư & phát triển xây dựng Đại Hưng	-	238.652.400
Đối tượng khác	391.057.164	981.472.437
Tổng cộng	34.515.171.114	27.653.199.787

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	435.418.574	723.055.596
Bàn Khai Minh	-	15.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

Hoàng Thị Thanh Huệ	-	19.800.000
Hoàng Văn Thụ	-	30.000.000
Nguyễn Tùng Khanh	-	37.904.800
Lưu Mạnh Bằng	-	10.000.000
Nguyễn Kiều Liên	58.103.265	195.687.858
Lê Ngọc Sơn	-	6.500.000
Nguyễn Quang Vũ	122.939.763	122.939.763
Nguyễn Tùng Sơn	-	5.000.000
Phạm Mai Hạnh	119.825.600	15.000.000
Phạm Trung Kiên	-	110.880.000
Phan Thị Minh Khanh	35.269.946	66.343.175
Phạm Văn Lưu	-	15.000.000
Quyền Thị Thanh Huyền	10.000.000	50.000.000
Hồ Thị Nguyệt	-	23.000.000
Lê Phương Thắng	36.280.000	-
Hoàng Mạnh Ánh	23.000.000	-
Vũ Hồng Khanh	15.000.000	-
Phạm Hoàng Kiên	15.000.000	-

Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn **187.325.039** -

Tổng cộng **622.743.613** **723.055.596**

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
TT Dịch vụ và Kinh doanh giấy tại Hà Nội	5.730.543.797	7.623.063.439
Công ty TNHH Tân Thành Phương	-	588.969.509
Công ty CP Phát Triển XD Hà Phú	379.812.950	214.919.000
XN in Bưu Điện - CN Cty CP DV&VT và In Bưu Điện	361.073.660	-
Công ty CP Nhựa Hyphen	286.950.195	181.037.441
Tổng Công ty Sách Việt Nam	229.609.363	-
Công ty CP Đầu tư Phú Khang	216.000.000	-
Báo Sinh viên Việt Nam	202.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & dịch vụ Lâm Đức	78.866.001	39.105.000
Công ty TNHH Quảng Cáo Thương mại Ngân Hà	118.996.845	73.134.635
Công ty CP vật liệu điện Hải Phòng	165.431.200	20.838.200
Công ty TNHH NN một thành viên Nhà xuất bản Hà Nội	102.520.542	-
Các đối tượng khác	2.719.032.363	4.497.467.717
Tổng cộng	10.590.836.916	13.238.534.941

2.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Chế tạo biển thể & Thiết bị điện Thiên Long	38.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

Cửa hàng giới thiệu và bán hàng tại TP HCM	9.634.683	-
Công ty TNHH TM DV VPP Đức Trí	5.719.096	-
Công ty CP VH DL Gia Lai	2.800.009	-
Công ty TNHH TMTH Dũng Hằng	-	40.406.729
Nguyễn Thị Thanh Hương	-	51.385.223
Các đối tượng khác	20.343.834	187.932.022
Tổng cộng	76.497.622	279.723.974
2.6 Phải trả nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	3.185.110.500	2.930.039.000
Tổng cộng	3.185.110.500	2.930.039.000
2.7 Phải trả dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP ĐT XD và DV Thuận An Building	129.000.815.400	-
Công ty CP ĐTXD Thuận An Holding	70.975.859.900	-
Ngân hàng Công thương VN	7.169.630.433	-
Tổng Công ty giấy Việt Nam	3.000.000.000	-
Tổng cộng	210.146.305.733	-
2.8 Chi phí bán hàng	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.191.143.489	8.037.282.314
Chi phí vật liệu, bao bì	3.851.247	21.646.884
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	247.590.339	175.055.657
Chi phí khấu hao TSCĐ	792.665.405	871.471.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.978.769.653	6.314.694.422
Chi phí bằng tiền khác	24.084.552.848	29.917.337.955
Tổng cộng	42.298.572.981	45.337.488.350
2.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.633.346.100	5.598.737.757
Chi phí vật liệu quản lý	21.145.000	10.930.104
Chi phí đồ dùng văn phòng	139.499.277	296.338.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.207.280.640	1.153.979.095
Thuế, phí và lệ phí	274.804.399	95.317.228

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
 (tiếp theo)

Chi phí dự phòng	332.605.529	124.997.312
Quỹ đầu tư phát triển khoa học	-	1.541.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.885.518.280	1.909.530.498
Chi phí bằng tiền khác	2.808.818.725	2.322.684.421
Tổng cộng	13.303.017.950	13.053.515.379

2.10 Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu thanh lý máy móc, thiết bị	455.950.001	1.155.034.630
Thu bán phế liệu, tiền phạt và thu khác	572.757.759	115.081.815
Tổng cộng	1.028.707.760	1.270.116.445

2.11 Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ	164.531.079	180.213.249
Chi phí khác	215.940.502	24.006.884
Thuế TNDN nhà thầu phụ nước ngoài	154.753.783	-
Tổng cộng	535.225.364	204.220.133

2.12 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và được điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước.

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Tổng Giám đốc



Bùi Kỳ Phát

